

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

QUÝ I NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		600 616 293 618	577 454 370 905
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	454 455 157 717	442 573 535 323
1. Tiền	111		39,455,157,717	37,573,535,323
2. Các khoản tương đương tiền	112		415,000,000,000	405,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		143 264 344 335	126 113 874 583
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	125,162,383,197	105,938,614,156
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	6,144,157,000	5,505,500,000
4. Các khoản phải thu khác	135	V.04	12,329,698,339	15,041,654,628
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-371,894,201	-371,894,201
IV. Hàng tồn kho	140		2 698 399 758	2 569 204 725
1. Hàng tồn kho	141	V.05	2,698,399,758	2,569,204,725
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		198 391 808	6 197 756 274
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		198,391,808	202,927,375
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			5,994,828,899
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		105 655 771 781	106 796 761 009
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		53 163 002 376	53 735 996 697
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	23,012,213,535	23,491,079,221
- Nguyên giá	222		34,584,752,305	34,549,752,305
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-11,572,538,770	-11,058,673,084
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	29,574,196,058	29,729,684,693
- Nguyên giá	228		32,073,771,626	32,073,771,626
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-2,499,575,568	-2,344,086,933
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	576,592,783	515,232,783
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		52 492 769 405	53 060 764 312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	52,492,769,405	53,060,764,312
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		706 272 065 399	684 251 131 914
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		334 971 285 975	404 251 131 914
I. Nợ ngắn hạn	310		311 279 498 655	380 559 344 594
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		15 840 000	
3. Người mua trả tiền trước	313		112,541	4,065,134
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.10	235,177,648,565	298,018,098,045
5. Phải trả người lao động	315		3,007,057,378	8,582,896,576
6. Chi phí phải trả	316	V.11		1,818,181,818
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	167,937,496	1,175,860,346
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thương	321		66,432,775,500	66,432,775,500
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,478,127,175	4,527,467,175
II. Nợ dài hạn	330		23 691 787 320	23 691 787 320
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		23,691,787,320	23,691,787,320
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		371 300 779 424	280 000 000 000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	371 300 779 424	280 000 000 000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		280,000,000,000	280,000,000,000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417			
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		91 300 779 424	
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		706 272 065 399	684 251 131 914
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04		-442,069.819	-442,069.819
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	N06		196,167,732,563	187,691,043,221

Lâm Đồng, ngày 23 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

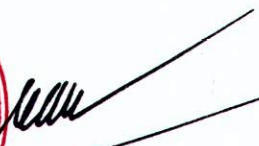
Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Hiện



Trần Thị Diệp Thảo

Vũ Đình Tuấn

Kết quả sản xuất kinh doanh

Quý I năm 2018

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(01 = 01.1+01.2)	01	VI.25	591,998,640,905	523,674,003,883
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		591.691.613.678	523.453.013.701
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		581,059,399,999	511,716,099,974
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3		8,698,154,580	9,830,890,971
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4		1,934,059,099	1,906,022,756
1.1.5. Xổ số điện toán	01.1.5			
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		307,027,227	220,990,182
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02 = 02.1+02.2)	02		77,177,167,001	68,276,480,049
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		77,177,167,001	68,276,480,049
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		75,790,356,521	66,745,578,258
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3		1,134,541,902	1,282,290,127
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4		252,268,578	248,611,664
2.1.5. Xổ số điện toán	02.1.5			
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2			
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	10		514,821,473,904	455,397,523,834
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		514,514,446,677	455,176,533,652
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		505,269,043,478	444,970,521,716
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3		7,563,612,678	8,548,600,844
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4		1,681,790,521	1,657,411,092
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		307,027,227	220,990,182
4. Chi phí kinh doanh (11 = 11.1+11.2)	11		393,634,053,981	378,030,278,650
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		393,634,053,981	378,030,278,650
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		280,332,420,860	277,531,994,830
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		113,301,633,121	100,498,283,820
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2			
4.2.1. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán (gồm cả nội bộ)	11.2.1			
4.2.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm xuất dùng trong nội bộ	11.2.2			
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		121,187,419,923	77,367,245,184
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh số xổ (20.1=10.1-11.1)	20.1		120,880,392,696	77,146,255,002
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2=10.2-11.2)	20.2		307,027,227	220,990,182
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,680,280,047	39,306,312
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,674,174,553	5,534,276,615

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 24 - 25)	30		118,193,525,417	71,872,274,881
11. Thu nhập khác	31		112,136,363	91,509,091
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		112,136,363	91,509,091
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		118,305,661,780	71,963,783,972
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	23,661,132,356	14,392,756,794
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		94,644,529,424	57,571,027,178

Lâm Đồng, ngày 23 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Nguyễn Thị Thanh Hiện



Trần Thị Diệp Thảo



Vũ Đình Tuấn

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

QUÝ I NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2018	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		638,516,923,489	555,464,495,758
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		-384,155,278,475	-364,753,869,103
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-12,662,453,937	-11,207,966,451
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-28,688,412,221	-7,138,585,229
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7,706,083,380	25,778,680,124
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-211,515,519,889	-170,893,913,052
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9,201,342,347	27,248,842,047
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			-77,231,545
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27		2,680,280,047	39,306,312
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,680,280,047	-37,925,233
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		11,881,622,394	27,210,916,814

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2018	
			Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		442,573,535,323	320,800,547,381
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	454,455,157,717	348,011,464,195

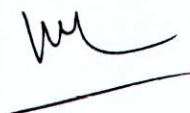
Lâm Đồng, ngày 23 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

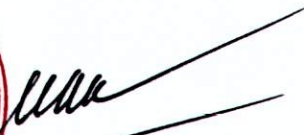
Kế toán trưởng

Giám đốc









Nguyễn Thị Thanh Hiện

Trần Thị Diệp Thảo

Vũ Đình Tuấn

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Số 4 - 6 Hồ Tùng Mậu, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I NĂM 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Lâm Đồng là một Doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo quyết định số 687/UB-TC ngày 24/10/1992 và được chuyển đổi sang Công ty TNHH Một Thành Viên theo Quyết định số 1862/QĐ-UBND ngày 21/07/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Lâm Đồng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4204000007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 16 tháng 08 năm 2005 và theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 số 5800000230 ngày 04 tháng 5 năm 2017.

Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Lâm Đồng là một doanh nghiệp 100% vốn nhà nước

Chủ sở hữu của Công ty: Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng

Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Vốn điều lệ đăng ký: 280.000.000.000 VND

Trụ sở chính: Số 4 - 6 Hồ Tùng Mậu, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc. Chi tiết: hoạt động xổ số kiến thiết.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 3.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng đồng Việt Nam (VND) trong hạch toán kế toán và trình bày báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp, thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và cơ sở dồn tích.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

Vì vậy, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở ngoài nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán.

Nguyên tắc và phương pháp quy đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại giao dịch tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá thuần do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi;

Dự phòng khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

a. TSCĐ hữu hình và vô hình

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 và tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao Doanh nghiệp đăng ký trong khung khấu hao theo quy định.

Loại TSCĐ	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
TSCĐ khác	04 - 25
TSCĐ vô hình	03 - 08

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và chi phí mua (nếu có). Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập tại thời điểm cuối năm tài chính khi tổ chức kinh tế được Công ty đầu tư vào bị lỗ. Việc lập dự phòng tuân thủ thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài Chính.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

7. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Các loại chi phí sau được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 12 tháng:

- Chi phí phát sinh liên quan đến một năm tài chính;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng một lần hoặc có giá trị nhỏ;

b. Chi phí trả trước dài hạn

Các loại chi phí sau đây sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

- Chi phí thành lập;

- Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng nhiều lần hoặc có giá trị lớn;
- Chi phí nghiên cứu;
- Chi phí lớn sửa chữa tài sản cố định;

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu và số được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo các quyết định phê duyệt.

Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận theo nguyên tắc là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Các quỹ của doanh nghiệp được trích lập theo thông tư 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 về hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

10. Ghi nhận các loại doanh thu

a. Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu phải được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí liên quan. Doanh thu sẽ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu dịch vụ:

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp, hoặc doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

b. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu ghi nhận vào doanh thu tài chính là:

- Lãi tiền gửi, cho vay và cô tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;

11. Ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là:

- Lãi vay và chi phí đi vay;
- Lỗ do thanh lý hoặc lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính;

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước;

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

13. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

14. Nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước các loại:

- Thuế GTGT phải nộp
- Thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt về kinh doanh xổ số (thuế suất 15%)
- Lợi nhuận thực hiện còn lại sau khi trích lập các quỹ.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	31/3/2018	01/01/2017
01- Tiền		
- Tiền mặt	1,062,290,961	712,516,974
- Tiền gửi ngân hàng	38,392,866,756	36,861,018,349
- Các khoản tương đương tiền	415,000,000,000	405,000,000,000
Cộng	454,455,157,717	442,573,535,323
02- Phải thu của khách hàng		
- Phải thu các đại lý vé	125,162,383,197	105,938,614,156
Cộng	125,162,383,197	105,938,614,156
03- Trả trước cho người bán		
- Công ty TNHH Một Thành Viên SX-TM-DV NT Nguyễn Trần		19,250,000
- Trung Tâm Xúc Tiến Đầu Tư Thương Mại & Du Lịch Lâm Đồng		1,600,000,000
- Cty TNHH Kiểm Toán Việt úc		19,250,000
- Văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải	20,000,000	20,000,000
- Công ty TNHH TV TK XD TM PT Đất và Lửa	300,000,000	300,000,000
- Công ty TNHH SXTMDV Bao bì Gia Đức	25,000,000	25,000,000
- DNTN Quảng cáo - Hội Chợ Lê Quang	32,000,000	
- Công Ty TNHH Thông Đức(La Sapinette Hotel DaLat)	24,300,000	
- Công Ty TNHH Phạm Thương Đà Lạt	6,300,000	
- Công ty cổ phần Xây dựng Đắc Lắc	5,736,557,000	3,522,000,000
Cộng	6,144,157,000	5,505,500,000
04- Các khoản phải thu khác		
Phải thu các trạm	9,951,641,497	8,898,884,010
- Trạm TP. Hồ Chí Minh	8,495,715,206	4,049,073,036
- Trạm Cần Thơ	1,455,926,291	4,849,810,974
Phải thu khác	2,378,056,842	6,142,770,618
Cộng	12,329,698,339	15,041,654,628
05- Hàng tồn kho		
- Công cụ, dụng cụ	167,389,091	100,800,000
- Chi phí SX, KD dở dang	40,680,000	26,760,000
- Vẽ xô số	2,490,330,667	2,441,644,725
Cộng	2,698,399,758	2,569,204,725
06- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình		
- Nguyên giá	34,584,752,305	34,549,752,305
- Hao mòn lũy kế	-11,572,538,770	-11,058,673,084
Cộng	23,012,213,535	23,491,079,221

07- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

- Nguyên giá
- Hao mòn lũy kế

Cộng

32,073,771,626	32,073,771,626
-2,499,575,568	-2,344,086,933
29,574,196,058	29,729,684,693

08- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Văn phòng 242Ter Nguyễn Đình Chiểu

576,592,783	515,232,783
576,592,783	515,232,783

09- Chi phí trả trước dài hạn

- Số dư đầu năm
- Tăng trong năm
- Kết chuyển vào chi phí trong năm
- Số dư cuối quý

53,060,764,312	56,771,718,806
222,479,100	1,407,581,304
790,474,007	5,118,535,798
52,492,769,405	53,060,764,312

10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế thu nhập đại lý xổ số
- Thuế thu nhập từ trúng thưởng xổ số
- Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước

Cộng

19,250,915,411	34,064,950,577
25,588,618,695	26,106,205,618
23,998,632,356	29,025,912,220
300,000,000	255,000,000
1,626,383,414	1,660,224,540
6,007,293,600	
158,405,805,089	206,905,805,090
235,177,648,565	298,018,098,045

11- Chi Phí phải trả

- Trích trước chi phí quảng cáo

Cộng

1.818.181.818

0 1.818.181,818**12- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

- Phải trả và phải nộp khác(338)

Cộng

167,937,496	1,175,860,346
167,937,496	1,175,860,346

13- Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Cộng

280,000,000,000	280,000,000,000
91 300 779 424	
371,300,779,424	280,000,000,000

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quý I Năm 2018 Quý I Năm 2017

01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

591 998 640 965	523 674 003 883
591,691,613,678	523,453,013,701
307,027,227	220,990,182

02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

77,177,167,001	68,276,480,049
77,177,167,001	68,276,480,049

03 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ
(Mã số 10)

514,821,473,904 455,397,523,834

04 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Chi phí trả thưởng

280,332,420,860 277,531,994,830

- Chi phí phát hành

113,301,633,121 100,498,283,820

Cộng

393,634,053,981 378,030,278,650

05 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi

2,680,280,047 39,306,312

Cộng

2,680,280,047 39,306,312

06 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nhân viên quản lý

687,406,783 439 603 352

- Chi phí vật liệu quản lý

354,626,543 257 748 503

- Chi phí đồ dùng văn phòng

740,631,400 925 040 847

- Chi phí khấu hao TSCĐ

669,354,321 689 462 562

- Thuế, phí và lệ phí

61,981,565 49 504 182

- Chi phí dịch vụ thuê ngoài

376,135,302 326 040 818

- Chi phí bằng tiền mặt khác

2,784,038,639 2 846 876 351

Cộng

5,674,174,553 5,534,276,615

07 - Thu nhập khác

- Thu tiền thanh huỷ vé ế các Công ty XSKT

112 136 363 91 509 091

Cộng

112,136,363 91,509,091

09 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

118,305,661,780 71,963,783,972

- Thuế TNDN phải nộp

23,661,132,356 14,392,756,794

- Lợi nhuận sau thuế TNDN

94,644,529,424 57,571,027,178

Lâm Đồng, ngày 23 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hiện

Trần Thị Diệp Thảo



Vũ Đình Tuấn